VĂN BẢN ĐẾN ĐIỆN TỬ
Số 12023 Ngày 03/12/2023

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3194 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Kỳ Anh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kỳ Anh; số 1045/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Kỳ Anh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4824/TTr-STMMT ngày 16/11/2023 (trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh tại Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 08/11/2023); biểu quyết thống nhất đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh tại Cuộc họp UBND tỉnh ngày 01/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kỳ Anh, cụ thể:

1. Điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án với 27 công trình sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội có tổng diện tích 372,60ha, trong đó đất trồng lúa 22,22ha; đất trồng cây hàng năm 31,81ha; đất trồng cây lâu năm 59,94ha; đất rừng phòng hộ 21,10ha; đất rừng sản xuất 189,22ha; đất nông nghiệp khác 1,82ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,66ha; đất giao thông 13,42ha; đất thủy lợi 0,97ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,35ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,76ha; đất ở tại nông thôn 8,83ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,32ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,06ha; đất chưa sử dụng 18,12ha *(điều chỉnh diện tích lấy vào của các công trình, dự án nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 và Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 11/5/2023)*.

(Chi tiết nội dung điều chỉnh tại Biểu 01 và 02 kèm theo).

2. Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh và cập nhật vào Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Kỳ Anh.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh (đơn vị đề xuất), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung, số liệu đề xuất, thẩm định tại các Tờ trình, văn bản nêu trên.

Điều 3. Giao trách nhiệm thực hiện:

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh có trách nhiệm:

- Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo, giám sát việc tổ chức thực hiện, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2022, Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Kỳ Anh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

Biểu 01. Tổng hợp điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kỳ Anh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 và Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh (ha)																Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất															Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất																
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NKH	SKC	DGT	DTL	DYT	NTD	ONT	SON	MNC	CSD		LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NKH	SKC	DGT	DTL	DYT	NTD	ONT	SON	MNC	CSD		
1	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**2,02**	**2,02**															**2,02**	**1,62**	**0,40**															
1.1	MR trường tiểu học Kỳ Tây																	0,80	0,58	0,22														Xã Kỳ Tây	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.2	MR khuôn viên trường THCS Kỳ Thượng																	0,22	0,04	0,18														Xã Kỳ Thượng	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
1.3	QH trường MN, TH, THCS ngoài công lập	2,02	2,02															1,00	1,00															Xã Kỳ Tiến	Điều chỉnh quy mô diện tích khu vực quy hoạch (Công trình số 326).
2	**Đất an ninh**	**0,40**	**0,20**	**0,20**														**0,40**	**0,18**	**0,17**						**0,03**							**0,02**		
2.1	Trụ sở công an xã Kỳ Thượng	0,20	0,20															0,20	0,18	0,02														Xã Kỳ Thượng	Điều chỉnh vị trí khu vực quy hoạch.
2.2	Xây dựng trụ sở công an xã Kỳ Đồng	0,20		0,20														0,20		0,15						0,03							0,02	Xã Kỳ Đồng	Điều chỉnh vị trí khu vực quy hoạch vào loại đất lấy vào.
3	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**0,61**					**0,02**			**0,09**		**0,35**					**0,15**	**0,61**					**0,44**			**0,03**							**0,14**		
3.1	Xây dựng trạm y tế Kỳ Đồng	0,24								0,09							0,15	0,17								0,03							0,14	Xã Kỳ Đồng	Điều chỉnh quy mô diện tích và vị trí khu vực quy hoạch.
3.2	Trung tâm Y tế dự phòng huyện Kỳ Anh	0,35										0,35																						Xã Kỳ Tân	
3.3	Mở rộng trạm y tế Kỳ Phú	0,02					0,02											0,44					0,44											Xã Kỳ Phú	Điều chỉnh quy mô diện tích và vị trí khu vực quy hoạch.
4	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**	**2,80**		**1,17**	**0,23**		**1,40**											**2,80**	**0,22**	**0,80**			**1,78**												
4.1	Mở rộng sân vận động xã	0,80		0,80														1,02	0,22	0,80														Xã Kỳ Tân	Điều chỉnh quy mô diện tích và vị trí khu vực

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 và Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh (ha)																Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất															Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất																
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NKH	SKC	DGT	DTL	DYT	NTD	ONT	SON	MNC	CSD		LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NKH	SKC	DGT	DTL	DYT	NTD	ONT	SON	MNC	CSD		
																																			quy hoạch.
4.3	QH sân vận động xã	2,00		0,37	0,23		1,40											1,78					1,78											Xã Kỳ Lạc	Điều chỉnh quy mô diện tích khu vực quy hoạch.
5	**Đất ở tại nông thôn**	**9,50**	**0,60**	**0,50**	**8,10**												**0,30**	**9,50**	**0,60**	**0,50**	**7,60**		**0,50**										**0,30**		
5.1	QH các điểm dân cư các thôn Trung Sơn, Nam Sơn, Đất Đỏ, Bắc Sơn phục vụ xây dựng NTM																	2,01		0,28	1,05		0,50										0,18	Xã Kỳ Trung	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
5.2	QH đất ở thôn Trung Sơn	9,50	0,60	0,50	8,10												0,30	7,49	0,60	0,22	6,55												0,12	Xã Kỳ Trung	Điều chỉnh quy mô diện tích khu vực quy hoạch.
6	**Đất ở tại đô thị**	**2,00**		**2,00**														**2,00**		**2,00**															
6.1	Quy hoạch chi tiết khu dân cư vùng Đồi	2,00		2,00														2,00		2,00														Xã Kỳ Đồng	Điều chỉnh vị trí khu vực quy hoạch.
7	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**0,10**		**0,10**														**0,10**		**0,10**															
7.1	QH Nhà văn hóa thôn Trường Lạc	0,10		0,10														0,10		0,10														Xã Kỳ Tân	Điều chỉnh vị trí khu vực quy hoạch.
8	**Đất thương mại, dịch vụ**	**1,09**			**0,75**		**0,34**											**1,09**	**0,20**				**0,82**			**0,03**							**0,04**		
8.1	QH đất TMDV	1,09			0,75		0,34											1,09	0,20				0,82			0,03							0,04	Xã Lâm Hợp	Điều chỉnh vị trí khu vực quy hoạch.
9	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**13,00**					**2,00**										**11,00**	**13,00**			**0,98**		**1,06**										**10,96**		
9.1	Nhà máy nước sạch xã Lâm Hợp (Dự án Cấp nước cho xã Lâm Hợp và xã Kỳ Sơn tại Hồ Khe Sung)	1,00					1,00											0,68					0,68											Xã Lâm Hợp	Điều chỉnh vị trí và quy mô khu vực quy hoạch.
9.2	Công trình nhà máy nước sạch xã Kỳ Lạc	1,00					1,00											0,27			0,23		0,04											Xã Kỳ Lạc	Điều chỉnh vị trí và quy mô khu vực quy hoạch.
9.3	QH cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Lâm Hợp																	1,09			0,75		0,34											Xã Lâm Hợp	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
9.4	Đất sản xuất kinh doanh vùng Cồn Trừa	11,00															11,00	10,96															10,96	Xã Kỳ Tiến	Điều chỉnh quy mô khu vực quy hoạch.
10	**Đất giao thông**	**262,66**	**14,40**	**25,92**	**50,86**	**21,10**	**115,46**	**1,82**	**0,66**	**13,33**	**0,97**		**0,76**	**8,83**	**1,32**	**2,06**	**5,17**	**262,66**	**14,40**	**17,48**	**51,36**	**21,10**	**123,41**	**1,82**	**0,66**	**13,33**	**0,97**		**0,76**	**8,83**	**1,32**	**2,06**	**5,16**		
10.1	QH đường cao tốc	239,98	9,61	24,82	49,20	20,84	101,49	1,82	0,66	13,33	0,97		0,76	8,13	1,32	2,06	4,97	244,89	9,61	16,88	45,20	20,84	118,34	1,82	0,66	13,33	0,97		0,76	8,13	1,32	2,06	4,97	Kỳ Phong,	Điều chỉnh

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 và Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh (ha)																Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)																Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất															Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất																
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NKH	SKC	DGT	DTL	DYT	NTD	ONT	SON	MNC	CSD		LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	NKH	SKC	DGT	DTL	DYT	NTD	ONT	SON	MNC	CSD		
	Bắc Nam (điều chỉnh đổi tên thành Quy hoạch đường Cao tốc Bắc - Nam đoạn đi qua huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh)																																	Kỳ Trung, Kỳ Văn, Kỳ Tân, Kỳ Lạc	tăng quy mô khu vực quy hoạch và các loại đất sử dụng để thực hiện dự án.
10.2	QH xây dựng các đường GTNT trên địa bàn huyện theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới	6,08	1,40	1,10	0,90		2,18							0,30			0,20	6,07	1,40	0,60	2,40		1,18							0,30			0,19	Toàn huyện	Điều chỉnh quy mô khu vực quy hoạch.
10.3	Các tuyến lâm nghiệp, xã Kỳ Tây	3,40					3,40											2,00			1,00		1,00											Xã Kỳ Tây	Điều chỉnh quy mô khu vực quy hoạch.
10.4	Các tuyến đường lâm nghiệp	4,00					4,00											2,50			1,00		1,50											Xã Kỳ Lạc, Lâm Hợp, Kỳ Tân, Kỳ Sơn, Kỳ Thượng	Điều chỉnh quy mô khu vực quy hoạch.
10.5	Đường Trục chính vào trung tâm đô thị Kỳ Đồng (đoạn Kỳ Phú - ra biển)	9,20	3,39		0,76	0,26	4,39							0,40				7,20	3,39		1,76	0,26	1,39							0,40				Xã Kỳ Phú	Điều chỉnh quy mô khu vực quy hoạch.
11	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**8,42**	**5,00**	**1,92**													**1,50**	**8,42**	**5,00**	**1,57**								**0,35**					**1,50**		
11.1	XD Các trụ sở, cơ quan, đơn vị trong khu đô thị Kỳ Đồng (gồm nhiều công trình: dự kiến TSC 6,42 ha; DTS 2 ha, đã bao gồm TT Chính trị huyện 0,5 ha)	8,42	5,00	1,92													1,50	8,07	5,00	1,57													1,50	Kỳ Đồng	Điều chỉnh quy mô khu vực quy hoạch.
11.2	Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Kỳ Anh																	0,35										0,35						Xã Kỳ Tân	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030
12	**Đất trồng cây lâu năm**	**70,00**					**70,00**											**70,00**		**8,79**			**61,21**												
12.1	QH vùng trồng chè công nghiệp	70,00					70,00											70,00		8,79			61,21											Xã Kỳ Sơn	Điều chỉnh các loại đất sử dụng để thực hiện công trình.
Tổng số: 27 công trình, dự án		**372,60**	**22,22**	**31,81**	**59,94**	**21,10**	**189,22**	**1,82**	**0,66**	**13,42**	**0,97**	**0,35**	**0,76**	**8,83**	**1,32**	**2,06**	**18,12**	**372,60**	**22,22**	**31,81**	**59,94**	**21,10**	**189,22**	**1,82**	**0,66**	**13,42**	**0,97**	**0,35**	**0,76**	**8,83**	**1,32**	**2,06**	**18,12**		

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Biểu 02. Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kỳ Anh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	*(2)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(4)-(3)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**76.027,89**	**76.027,89**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.569,82	62.569,82	-
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6.528,77*	*6.528,77*	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*5.933,88*	*5.933,88*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.810,63	2.810,63	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.204,71	7.204,71	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.869,43	14.869,43	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.958,41	3.958,41	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.381,48	25.381,48	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*6.326,93*	*6.326,93*	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	883,02	883,02	-
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	933,37	933,37	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13.118,77**	**13.118,77**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	434,19	434,19	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,45	5,45	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	180,00	180,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,68	286,68	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	202,19	202,19	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	469,65	469,65	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,30	10,30	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.548,09	8.548,09	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*3.054,56*	*3.054,56*	-
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*4.328,56*	*4.328,56*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*9,30*	*9,30*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,25*	*10,25*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*117,50*	*117,50*	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*94,94*	*94,94*	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*208,15*	*208,15*	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*6,81*	*6,81*	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,92*	*5,92*	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*64,19*	*64,19*	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*15,23*	*15,23*	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*620,48*	*620,48*	-
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*			
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*			
-	*Đất chợ*	*DCH*	*12,20*	*12,20*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,61	35,61	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,82	31,82	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.473,67	1.473,67	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	107,23	107,23	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,62	28,62	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,04	5,04	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	*(2)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(4)-(3)*
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,02	25,02	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,99	632,99	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	641,54	641,54	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,65	0,65	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**339,30**	**339,30**	-

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH